



hóu lóng

喉咙

Noun · throat; gullet

Example Sentences

wǒ de hóu lóng téng

我的喉咙疼。

My throat hurts.

tā qīng le qīng hóu lóng zhǔn bèi fā biǎo zhòng yào de yǎn jiǎng

他清了清喉咙，准备发表重要的演讲。

He cleared his throat, preparing to deliver an important speech.

tā gǎn mào le hóu lóng yǒu diǎn bù shū fú

他感冒了，喉咙有点不舒服。

He has a cold and his throat feels a bit uncomfortable.

Trace each character, then write the word on your own.

喉	喉	喉	喉	喉	喉	喉	喉	喉	喉	喉
喉	喉	喉	喉							
咙	咙	咙	咙	咙	咙	咙	咙	咙	咙	咙